

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2018 SO VỚI				6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 6 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 5 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,10	104,35	102,04	100,55	103,27
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,53	104,61	102,91	100,93	101,89
1- Lương thực	106,74	104,52	101,72	99,64	103,96
2- Thực phẩm	106,18	105,68	103,36	101,54	101,56
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,44	102,61	102,44	100,21	101,81
II, Đồ uống và thuốc lá	106,82	101,47	101,06	100,12	101,47
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,94	101,25	100,54	100,07	101,17
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	109,54	103,36	101,44	100,70	103,39
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,18	101,47	100,95	99,96	101,25
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	183,10	111,87	103,12	100,03	115,46
Trong đó: Dịch vụ y tế	222,74	115,66	103,72	100,00	120,83
VII, Giao thông	94,16	108,74	104,75	100,95	104,97
VIII, Bưu chính viễn thông	96,32	99,05	99,26	99,85	99,35
IX, Giáo dục	128,36	107,24	100,30	100,16	107,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	131,47	107,82	100,33	100,21	107,80
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,17	101,65	101,22	100,21	101,69
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,61	102,25	100,95	99,99	102,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109,03	103,60	102,08	99,21	105,41
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,52	100,52	100,46	100,20	100,16

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.